Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.42.59

Mã HS	8704.42.59
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác: / - - - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 06:50:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87044259/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17246
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17246
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17246
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, KH, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7,5; M: 10	7,5% · M: 10%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16556
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16485
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16485
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16485
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16485
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16485
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16485
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16541
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16541
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16541

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16541
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16541
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16541
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16542
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16542
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16542
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16542
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16542
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16542
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16543
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16502
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16499
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16499
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16499
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16499
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16499
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16499
VKFTA	2022	2022	6	VK!E16539
VKFTA	2023	2023	3	VK!F16539
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16539
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16539
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16539
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16539
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16601
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16601
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16601

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16601
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16601
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16601
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D16575
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E16575
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F16575
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16575
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16575
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16575
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16578
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16578
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16578
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16578
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16578
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16578
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D16596
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E16596
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F16596
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G16596
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H16596
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I16596
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D16595
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E16595
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F16595
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G16595
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H16595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I16595
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20	CPTPP!D16580
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	17,5	CPTPP!E16580
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	15	CPTPP!F16580
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	12,5	CPTPP!G16580
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	10	CPTPP!H16580
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7,5	CPTPP!I16580
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	5	CPTPP!J16580
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D16566
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E16566
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F16566
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G16566
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H16566
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I16566
RCEP B	2022	2022	30	B!D16566
RCEP B	2023	2023	30	B!E16566
RCEP B	2024	2024	30	B!F16566
RCEP B	2025	2025	30	B!G16566
RCEP B	2026	2026	30	B!H16566
RCEP B	2027	2027	30	B!I16566
RCEP C	2022	2022	*	C!D16566
RCEP C	2023	2023	*	C!E16566
RCEP C	2024	2024	*	C!F16566
RCEP C	2025	2025	*	C!G16566
RCEP C	2026	2026	*	C!H16566
RCEP C	2027	2027	*	C!I16566

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16565
RCEP D	2023	2023	*	D!E16565
RCEP D	2024	2024	*	D!F16565
RCEP D	2025	2025	*	D!G16565
RCEP D	2026	2026	*	D!H16565
RCEP D	2027	2027	*	D!I16565
RCEP E	2022	2022	*	E!D16569
RCEP E	2023	2023	*	E!E16569
RCEP E	2024	2024	*	E!F16569
RCEP E	2025	2025	*	E!G16569
RCEP E	2026	2026	*	E!H16569
RCEP E	2027	2027	*	E!I16569
RCEP F	2022	2022	30	F!D16566
RCEP F	2023	2023	30	F!E16566
RCEP F	2024	2024	30	F!F16566
RCEP F	2025	2025	30	F!G16566
RCEP F	2026	2026	30	F!H16566
RCEP F	2027	2027	30	F!I16566
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15515
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15515
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15515
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15515

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “7,5; M: 10” có mức chung 7,5% và mức “M:” 10% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “7,5; M: 10”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “7,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.42 có 18 dòng thuế; dòng 8704.42.59 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8704.42.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.42.19 Loại khác; 8704.42.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.42.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.42.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.42.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8704.42.59 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8704.42.59	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.42.59 có mã Chương 98 tương ứng 9832.10.00 (thuế MFN riêng: 15%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.42.59. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 8704.42.59 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17246), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.